Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 35- 2024 **Số ra ngày 26/8/2024**

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp

Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo

TRONG SỐ NÀY:

- **TỔNG QUAN KINH TẾ** **2**
- **TỔNG QUAN NGÀNH** **3**
- **THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ** **4**
  - *Thương mại Việt Nam – Trung Quốc còn nhiều tiềm năng tăng trưởng* 4
  - *Thúc đẩy xuất khẩu tới các "thị trường mới" trong bối cảnh kinh tế toàn cầu được dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức* 6
  - *Tình hình thị trường tài chính tiền tệ* 9
- **ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH** **11**
- **MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM** **13**
  - *Giá cà phê thế giới tăng mạnh* 13
  - *Xuất khẩu gạo trắng tăng mạnh* 16
  - *Nhập khẩu xăng tăng 38,2% về lượng* 19
  - *Giá cao su thế giới biến động trái chiều* 21
  - *Nhập khẩu phân bón Kali tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024* 24
  - *Xuất khẩu rau quả đứng trước cơ hội lớn* 27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỔ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các thông tin công bố cho thấy các nền kinh tế lớn có tín hiệu khả quan, nhưng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn.

Tại Mỹ: Những dữ liệu tích cực về doanh số bán lẻ và yêu cầu trợ cấp thất nghiệp đã làm dịu mối lo suy thoái kinh tế Mỹ. Theo Bộ Lao động Mỹ, số lượng người yêu cầu trợ cấp thất nghiệp tại Mỹ tuần kết thúc ngày 10/8/2024 đã giảm 7.000 xuống còn 227.000, mức giảm hàng tuần thứ hai liên tiếp kể từ khi đạt mức cao gần một năm là 250.000 vào cuối tháng 7/2024. Trong khi doanh số bán lẻ tại Mỹ tháng 7/2024 tăng 1% so với tháng trước, sau khi giảm 0,2% vào tháng 6/2024, tốt hơn nhiều so với dự báo tăng 0,3% và là mức tăng lớn nhất kể từ tháng 1/2023. Doanh số bán lẻ tăng mạnh là một bằng chứng cho thấy chi tiêu của người tiêu dùng, một trụ cột của nền kinh tế Mỹ vẫn mạnh. Chỉ số tâm lý người tiêu dùng Mỹ của Đại học Michigan đã tăng lần đầu tiên trong 5 tháng lên 67,8 vào tháng 8/2024, tăng từ 66,4 vào tháng 7/2024 và cao hơn dự báo là 66,9.

Tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ vẫn có dấu hiệu đáng lo ngại khi sản lượng công nghiệp giảm. Tháng 7/2024, sản lượng công nghiệp tại Hoa Kỳ giảm 0,6% so với tháng trước, mức giảm lớn nhất trong 6 tháng, giảm mạnh hơn so với mức dự báo giảm 0,3%. Trong đó, sản lượng sản xuất, chiếm gần 80% tổng sản lượng công nghiệp, giảm 0,3% vào tháng 7/2024, lần giảm đầu tiên kể từ tháng 4/2024. Trước những diễn biến của nền kinh tế, trong biên bản cuộc họp tháng 7/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự báo khả năng cao lãi suất sẽ giảm vào tháng 9/2024.

Tại Trung Quốc: Sau những dữ liệu kinh tế trái chiều trong tháng 7/2024, trong cuộc họp tháng 8/2024, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PboC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt. Theo đó, lãi suất cho vay cơ bản 1 năm (LPR) của Trung Quốc, tham chiếu cho hầu hết các khoản vay doanh nghiệp và hộ gia đình, được duy trì ở mức 3,45%. Trong khi đó, lãi suất 5 năm, một tham chiếu cho thế chấp bất động sản, được giữ nguyên ở mức 3,85%. Cả hai mức lãi suất đều ở mức thấp kỷ lục, nhưng hoạt động cho vay của ngân hàng Trung Quốc đã giảm mạnh hơn dự kiến, xuống mức thấp nhất trong gần 15 năm vào tháng 7/2024. Nhu cầu tín dụng yếu và các yếu tố mùa vụ là yếu tố khiến hoạt động cho vay tại Trung Quốc giảm mạnh. Điều này làm tăng kỳ vọng PBoC có thể đưa ra nhiều biện pháp nới lỏng hơn trong thời gian tới.

Tại châu Âu: Thặng dư thương mại của khu vực đồng Euro với phần còn lại của thế giới trong tháng 6/2024 tăng lên 22,3 tỷ Euro, so với mức 18,0 tỷ Euro vào tháng 6/2023. Thặng dư thương mại của khu vực tăng trong tháng 6/2024 do kim ngạch xuất khẩu giảm ít hơn nhập khẩu, giảm 6,3% xuống còn 236,7 tỷ Euro; Trong khi nhập khẩu giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 214,3 tỷ Euro.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, thặng dư thương mại của khu vực đồng Euro ở mức 107,5 tỷ Euro, so với mức thâm hụt 3,0 tỷ Euro trong cùng kỳ năm trước. Trong thời gian này, xuất khẩu của khu vực đồng Euro giảm nhẹ 0,8% xuống còn 1.430,1 tỷ Euro, trong khi nhập khẩu giảm 8,4% xuống còn 1.322,6 tỷ Euro. Thặng dư thương mại thường có thể là một chỉ báo tích cực cho nền kinh tế vì cho thấy nhu cầu của thế giới với hàng hóa của khu vực đồng Euro tương đối khả quan, từ đó có thể thúc đẩy việc làm và tăng trưởng. Tuy nhiên, kinh tế khu vực vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát tăng cao hơn dự báo trong tháng 7/2024, khiến làm giảm kỳ vọng Ngân hàng Trung ương châu Âu sẽ nhanh chóng cắt giảm lãi suất. Theo Eurostat, lạm phát khu vực đồng Euro tăng nhẹ lên 2,6% vào tháng 7/2024, tăng so với mức 2,5% của tháng 6/2024, tương đương ước tính sơ bộ của Eurostat và cao hơn dự báo ở mức 2,4%. Lạm phát cơ bản, không tính giá năng lượng và thực phẩm biến động, vẫn ổn định ở mức 2,9%, cho thấy áp lực giá cơ bản vẫn cao hơn nhiều so với mục tiêu 2% của ngân hàng Trung ương châu Âu.

II. Kinh tế trong nước

Hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam khi kim ngạch xuất, nhập khẩu kỳ 1 tháng 8 năm 2024 (từ ngày 1/8 đến ngày 15/8/2024) tiếp tục tăng trưởng. Theo Tổng cục Hải quan, kỳ 1/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 37,91 tỷ USD, tăng 0,67% so với kết quả thực hiện trong kỳ 1 tháng 7/2024 (từ ngày 1/7 đến ngày 15/7/2024) và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa kỳ 1 tháng 8/2024 đạt 16,9 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước, nhập khẩu đạt 16 tỷ USD, tăng 11,2%. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 473,3 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 244,4 tỷ USD, tăng 16%; nhập khẩu đạt 228,9 tỷ USD, tăng 18%.

Trong các tháng cuối năm 2024, hoạt động xuất, nhập khẩu kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi nhu cầu thị trường thế giới phục hồi, cước vận tải giảm và áp lực tỷ giá giảm dần. Theo Cục Hàng hải Việt Nam, giá cước vận tải biển toàn cầu đang có xu hướng giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đặc biệt, trong tháng 8/2024, các tuyến vận tải từ châu Á đến bờ Tây nước Mỹ và châu Âu ghi nhận mức giảm mạnh nhất, dao động từ 20 - 30% so với tháng trước. Nếu so sánh với thời kỳ đỉnh điểm vào tháng 9/2021, khi chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn nghiêm trọng do đại dịch COVID-19, giá cước vận tải biển đã giảm tới 44%. Đáng chú ý, mỗi tuần giá cước giảm trung bình từ 3 - 4%, phản ánh xu hướng giảm giá ổn định và dự báo sẽ tiếp tục trong thời gian tới.

Trên thị trường tiền tệ, từ đầu quý 3 đến nay, tỷ giá USD/VND đã liên tục giảm trong bối cảnh đồng USD trên thị trường ngoại hối thế giới chạm mức thấp nhất kể từ đầu năm. Trong bối cảnh tỷ giá hạ nhiệt nhanh chóng, cùng định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước, thanh khoản hệ thống ngân hàng được kỳ vọng sẽ ổn định và dồi dào hơn. Tỷ giá được kiểm soát sẽ giúp Ngân hàng Nhà nước thuận lợi hơn trong thực hiện các chính sách tiền tệ hỗ trợ nền kinh tế, đặc biệt là giảm lãi suất và hỗ trợ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên giao dịch ngày 19/8 ở mức 24.974 VND/USD, giảm mạnh 87 đồng so với cuối tuần trước. Đây là lần đầu tiên kể từ tháng 4/2024, tỷ giá USD trên thị trường liên ngân hàng giao dịch ở dưới mức 25.000 đồng. Tính từ đầu tháng 8 đến nay, tỷ giá USD liên ngân hàng đã giảm hơn 1,3%.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Giá cà phê ngày 22/8/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắc Lăk, Lâm Đồng cùng tăng 1.900 đồng/kg so với tuần trước, dao động 116.600 - 117.300 đồng/kg; giá tại Đăk Nông tăng 2.000 đồng/kg so với tuần trước, lên 119.300 đồng/kg; giá tại Gia Lai tăng 2.100 đồng/kg, lên 119.200 đồng/kg.

- 7 tháng đầu năm 2024, gạo trắng vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của nước ta, với khối lượng đạt 3,9 triệu tấn, trị giá hơn 2,4 tỷ USD, tăng tới 34,8% về lượng và tăng 62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cùng với đó, tỷ trọng của gạo trắng trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu đã tăng lên mức 73,7% so với mức 59,2% của cùng kỳ năm trước.

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 9/2024 trong phiên giao dịch ngày 22/8/2024 của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 6,9% so với tuần trước, xuống 71,92 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 10/2024 giảm 4,8% so với tuần trước, xuống còn 76,11 USD/thùng. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu xăng của Việt Nam đạt 1,77 triệu tấn, trị giá gần 1,56 tỷ USD, tăng 38,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/8/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2024 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 341 JPY/kg, tăng 5,1% so với tuần trước.

Ngược lại, giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc giảm 6,4% xuống còn 14.860 NDT/tấn. Tương tự, giá cao su RSS3 của Thái Lan giảm 1,4% so với tuần trước.

- Kali là phân bón nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 704,8 nghìn tấn, trị giá 223,3 triệu USD, tăng 158,3% về lượng và tăng 87,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam đạt 2,89 tỷ USD, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên vẫn là mặt hàng sầu riêng (tươi hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 55,38% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 41,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của cả nước.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Thương mại Việt Nam – Trung Quốc còn nhiều tiềm năng tăng trưởng

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 112,2 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 32,6 tỷ USD, tăng 5%; nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 79,6 tỷ USD, tăng 35,6%. Về cán cân thương mại, Việt Nam nhập siêu 47 tỷ USD từ Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024, gấp 1,7 lần so với con số 27,7 tỷ USD của cùng kỳ năm trước.

Hiện Việt Nam tiếp tục giữ vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong ASEAN và đối tác thương mại lớn thứ 4 của Trung Quốc trên thế giới (sau Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc). Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam.

Với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc trong năm nay có thể sẽ tiến sát mốc 200 tỷ USD. Theo quy luật hàng năm, xuất nhập khẩu giữa hai nước sẽ tăng cao vào dịp cuối năm phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng dịp Lễ cuối năm và đón năm mới. Trong đó, tốc độ nhập khẩu hàng hoá nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc về Việt Nam sẽ duy trì đà tăng mạnh hơn so với xuất khẩu để phục vụ đơn hàng xuất khẩu mà doanh nghiệp đã ký kết với nhiều thị trường.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc các tháng từ năm 2023 – 2024 *(ĐVT: tỷ USD)*

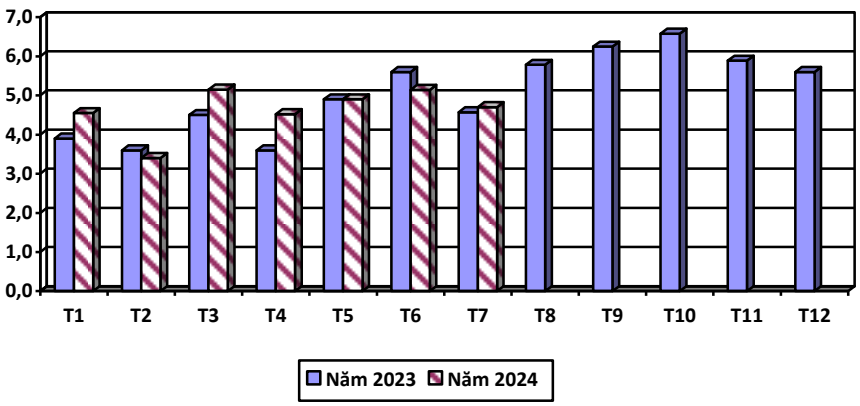

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc các mặt hàng như: điện thoại di động, linh kiện, thiết bị điện tử, cao su, nông sản, thủy sản... và nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc các sản phẩm: máy móc, thiết bị, nguyên liệu sản xuất trong ngành may mặc, giày da, sắt thép, vật tư xây dựng..., các mặt hàng phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc là điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,4 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 22,7% tỷ trọng; tiếp đến là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt hơn 6,85 tỷ USD, giảm 9,2% và chiếm 21% tỷ trọng; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện đạt 2,74 tỷ USD, tăng 84,5%, chiếm 8,4% tỷ trọng.

Những nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao trong 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có thể kể đến như: Hàng rau quả tăng 24,9%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 39,1%; giày dép các loại tăng 6,6%, thủy sản tăng 11,6%, hạt điều tăng 38%, cà phê tăng 58,3%.

Các mặt hàng nông sản nhiệt đới hiện đang được phía Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, trong đó có các sản phẩm nông sản trái cây chất lượng của Việt Nam như sầu riêng, dưa hấu, chuối... Đến nay, có 12 mặt hàng rau quả; tổ yến, bột cá và một số sản phẩm phục vụ sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi; sữa và thủy sản các loại được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, giúp giá trị xuất khẩu sang thị trường này tăng trưởng tốt.

Thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc được dự báo còn nhiều dư địa tăng trưởng, dựa trên nhiều thỏa thuận hợp tác song phương, các hiệp định thương mại đa phương như Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Hiện, Trung Quốc đang thúc đẩy việc gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Đây là cơ hội tốt để hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn nữa vào thị trường này.

Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 ghi nhận, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi (mẫu E và RCEP) theo Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2023 dẫn đầu, đạt 19,4 tỷ USD.

Tại thị trường Trung Quốc, mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao (C/O mẫu E và C/O mẫu RCEP) trong năm 2023 bao gồm: rau quả, xơ sợi dệt, cao su và các sản phẩm từ cao su, giày dép, hàng dệt may.

Trong khi đó, nền kinh tế Trung Quốc đang có những dấu hiệu phục hồi rất tích cực. Doanh số bán lẻ, số liệu chủ chốt về tiêu dùng tăng 2,7% trong tháng 7/2024, cho thấy sự phục hồi nhu cầu trong nước khi sự hỗ trợ chính sách có mục tiêu. Tiêu dùng trong lĩnh vực dịch vụ với doanh số tăng 7,2% trong 7 tháng nhờ cao điểm mùa hè.

Ngoài những yếu tố kể trên, hiện nay phí vận tải tàu biển tăng cao, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đã và đang tìm kiếm nguồn cung nhập khẩu tại các khu vực lân cận, thay thế các doanh nghiệp châu Âu. Trong đó, Việt Nam là sự lựa chọn hàng đầu.

Riêng đối với lĩnh vực nông sản, thông tin từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngày 19/8, nhân chuyến thăm cấp Nhà nước của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Việt Nam Tô Lâm đến Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký Nghị định xuất khẩu chính ngạch dừa tươi, sầu riêng đông lạnh và cá sấu.

Việc ký kết Nghị định thư này được xem là một bước tiến quan trọng trong quan hệ thương mại nông sản giữa hai nước, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Sầu riêng đông lạnh được xem là sản phẩm ưu tiên với tiềm năng đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu nông sản. Việc mở cửa chính thức thị trường Trung Quốc cho sản phẩm này dự kiến sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành sầu riêng Việt Nam. Năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 500 ngàn tấn sầu riêng, đạt kim ngạch 2,3 tỷ USD, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 90%.

Sầu riêng đông lạnh là sản phẩm mới, có giá trị gia tăng cao hơn so với sầu riêng tươi. Việc mở cửa thị trường cho sản phẩm này sẽ giúp đa dạng hóa chế biến, giảm áp lực về thời vụ thu hoạch, đồng thời tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn cho ngành sầu riêng.

Dự kiến, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh có thể đạt kim ngạch xuất khẩu 400 - 500 triệu USD ngay trong năm nay, sớm góp mặt trong danh sách mặt hàng nông sản xuất khẩu giá trị tỷ USD ngay trong năm 2025.

Đối với dừa tươi, hiện nay, Việt Nam là một trong những nước sản xuất và xuất khẩu dừa lớn trên thế giới, với diện tích trồng khoảng 175.000 ha, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long. Việc mở cửa thị trường Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu dừa tươi có thể tăng thêm 200-300 triệu USD trong năm nay và còn tăng trưởng mạnh trong các năm tiếp theo. Điều này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn tạo động lực cho ngành dừa Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Xuất khẩu một số hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)
Tổng	**32.568.072**	**5,0**	**100,0**	**100,0**
Điện thoại các loại và linh kiện	7.397.688	1,1	23,6	22,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.850.467	-9,2	24,3	21,0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	2.744.088	84,5	4,8	8,4
Hàng rau quả	2.490.564	24,9	6,4	7,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.858.234	5,9	5,7	5,7
Xơ, sợi dệt các loại	1.227.217	-2,7	4,1	3,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.201.646	39,1	2,8	3,7
Giày dép các loại	1.095.482	6,6	3,3	3,4
Cao su	924.635	-8,2	3,2	2,8
Hàng thủy sản	836.711	11,6	2,4	2,6
Hàng dệt, may	705.115	14,9	2,0	2,2
Sắn và các sản phẩm từ sắn	668.763	13,5	1,9	2,1
Dây điện và dây cáp điện	472.164	-0,3	1,5	1,4
Hóa chất	417.171	59,9	0,8	1,3
Hạt điều	414.118	38,0	1,0	1,3
Sản phẩm hóa chất	295.481	21,4	0,8	0,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	245.256	14,4	0,7	0,8
Kim loại thường khác và sản phẩm	240.014	-24,9	1,0	0,7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	239.148	-23,5	1,0	0,7
Chất dẻo nguyên liệu	218.630	32,8	0,5	0,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy	213.671	-26,4	0,9	0,7
Gạo	130.837	-68,4	1,3	0,4
Cà phê	130.126	58,3	0,3	0,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Thúc đẩy xuất khẩu tới các "thị trường mới" trong bối cảnh kinh tế toàn cầu được dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức

1. Xuất khẩu phục hồi trong 7 tháng đầu năm 2024 nhưng vẫn nhiều khó khăn thách thức

7 tháng đầu năm 2024, kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động từ cả bên trong và bên ngoài. Xung đột Nga - Ukraine và mới đây là Israel - Hamas tiếp tục leo thang, có dấu hiệu lan rộng ra các quốc gia lân cận. Cuộc chiến chống lạm phát của các nước trên thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định. Nhu cầu thế giới đã có tín hiệu phục hồi, tuy nhiên vẫn tồn tại những yếu tố khó khăn: nguồn hàng dư thừa giá rẻ của Trung Quốc được đẩy mạnh xuất

khẩu sang các quốc gia khác; các rào cản kĩ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, giá cước vận tải biển tăng rất cao đặc biệt đối với các tuyến từ châu Á đi Hoa Kỳ và EU do vấn đề xung đột tại biển Đỏ; tình trạng tắc nghẽn tại một số cảng biển của châu Á như Thượng Hải, Singapore...

Trong bối cảnh đó, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm 2024 là một điểm sáng với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 440,45 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 227,49 tỷ USD, tăng 16%; kim ngạch nhập khẩu đạt 212,97 tỷ USD, tăng 18,5%.

Một điểm tích cực trong hoạt động xuất nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024 là tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước đạt trên 20%, cao hơn nhiều so tốc độ tăng 14,2% của khối doanh nghiệp FDI. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 14,52 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 16,5 tỷ USD).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 84,7%; nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 9,6%. Một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống là thế mạnh của Việt Nam đã tăng trưởng cao trở lại phản ánh sản xuất của nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi.

Về nhập khẩu, có tới 46/53 nhóm hàng chủ lực tăng so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tăng mạnh nhất là các nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 13,5 tỷ USD, tương đương 29,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (tăng 3,8 tỷ USD, tương đương 16,5%); sắt thép các loại (tăng 1,28 tỷ USD, tăng 22,9%). Nhìn chung, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất với kim ngạch nhập khẩu chiếm hơn 90%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 66,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 79,62 tỷ USD.

Mặc dù kết quả xuất nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm của nước ta tương đối tích cực, cho thấy sự phục hồi đáng ghi nhận của hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Tuy nhiên sự tập trung hoạt động thương mại hàng hóa vào các thị trường lớn cũng tăng dần. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ chiếm 29% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chiếm 37% tổng kim ngạch nhập khẩu.

2. Các thị trường tiềm năng cần thúc đẩy xuất khẩu trong thời gian tới

Nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn cho xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế - xã hội toàn cầu hiện nay, một trong những giải pháp quan trọng là cơ quan nhà nước cũng như doanh nghiệp cần tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm thiểu tác động của những cú sốc từ các thị trường truyền thống. Đây cũng là một trong các giải pháp được định hướng tại Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đến năm 2030.

(i) Các thị trường lân cận

Các doanh nghiệp Việt Nam có thể chuyển hướng tập trung thâm nhập các thị trường lân cận để tận dụng lợi thế về logistics và tránh các rủi ro do căng thẳng ở Biển Đỏ buộc các hãng tàu phải chuyển hướng để đảm bảo an toàn đối với các lô hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU. Cụ thể, đối với các đơn hàng xuất khẩu quý 3 - 4, doanh nghiệp trong nước có thể chuyển sang tìm kiếm từ các thị trường lân cận tiềm năng và thuận lợi hơn trong khâu vận tải như Campuchia, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia và một số thành phố khác của Trung Quốc.

Theo thông tin từ Hiệp hội Rau quả Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc và Nhật Bản là những thị trường xuất khẩu rau quả lớn của Việt Nam, chiếm 98% tổng kim ngạch. Các thị trường này có nhiều lợi thế cho rau quả của Việt Nam do khoảng cách gần, thời gian vận chuyển nhanh, chi phí vận chuyển thấp và an toàn.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Malaysia, các công ty Việt Nam vẫn còn dư địa để cải thiện tăng trưởng xuất khẩu và quốc gia này có sức mua cao, nhu cầu đa dạng, cùng với văn hóa tiêu dùng tương tự Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam và Malaysia đang nỗ lực hướng tới kim ngạch thương mại song phương đạt 25 tỷ USD vào năm 2030 nên có nhiều cơ hội để nắm bắt.

Có thể nói, các thị trường lân cận là mục tiêu xuất khẩu trọng điểm, có thể khai thác để giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

(ii) Thị trường Halal

Ngành Halal được dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ tại thị trường châu Á, Trung Đông và châu Phi, mang đến cơ hội tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu trong lĩnh vực này.

Hiện nay, thị trường Halal không ngừng tăng trưởng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao của dân số cộng đồng Hồi giáo, dự báo sẽ tăng từ 1,8 tỷ năm 2017 lên 3 tỷ vào năm 2060 (MATRADE). Thị trường Halal toàn cầu ước tính trị giá hơn 2 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,8 nghìn tỷ USD trong những năm tới. Tiêu chuẩn Halal đã được công nhận trên toàn cầu, đặc biệt về vệ sinh an toàn, đã và sẽ mang lại cơ hội lớn cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam khi tiếp cận thị trường này.

Tiềm năng xuất khẩu sản phẩm của Việt Nam sang thị trường ASEAN (Malaysia, Brunie), Trung Đông, châu Phi là rất lớn, nơi có nhu cầu cao về các sản phẩm Halal, đặc biệt là nông sản. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ về hải quan, xu hướng tiêu dùng, quy định về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm tại châu Phi và Trung Đông khi muốn mở rộng xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm Halal, ra thị trường.

Bộ Công Thương hiện đang đẩy nhanh tiến độ và nỗ lực để kết thúc sớm đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE). Sau khi Hiệp định có hiệu lực, cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm Halal sẽ rộng mở hơn.

(iii) Các thị trường ít bị ảnh hưởng bởi lạm phát và tăng trưởng khả quan

Mô tả bối cảnh kinh tế toàn cầu từ năm 2023 đến năm 2026, ADB nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ tiếp tục có xu hướng giảm, đối mặt với những khó khăn liên tục và chưa chạm đáy. Tuy nhiên, tốc độ suy giảm sẽ chậm hơn trước, khi bị ảnh hưởng bởi những lo ngại hậu Covid, xung đột Nga-Ukraine và các xung đột toàn cầu khác. Trong khi các nền kinh tế lớn, đặc biệt là các nền kinh tế ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, đang có mức tăng trưởng thấp và chậm lại thì khu vực Châu Á - Thái Bình Dương được kỳ vọng sẽ có triển vọng tăng trưởng cao nhất.

Với các diễn biến thị trường như trên, Bộ Công Thương xác định tập trung đổi mới, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, quyết liệt đột phá vào các thị trường mới nổi, các thị trường còn tiềm năng còn nhiều dư địa phát triển, các thị trường được dự báo sẽ tăng trưởng khả quan. Các doanh nghiệp cũng cần quan tâm, chú trọng phát triển các thị trường mới này để hoạt động thương mại được phát triển ổn định, bền vững, giảm tác động bởi các cú sốc thương mại.

3. Các mặt hàng cần tập trung xuất khẩu

Thứ nhất, tập trung thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng đang có triển vọng phục hồi như dệt may, da giày, túi xách thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ.

Thứ hai, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng bám sát quan điểm Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 gồm: các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa cao, đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, môi trường của thị trường nhập khẩu.

Thứ ba, tập trung xúc tiến xuất khẩu, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm doanh nghiệp trong nước có lợi thế như: Sản phẩm nông sản, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Bên cạnh đó, các đơn vị của Bộ Công Thương tiếp tục kịp thời thông tin với các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp về những diễn biến của thị trường xuất khẩu để doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, định hướng tìm kiếm đơn hàng từ các thị trường.

Thương vụ Việt Nam tại các khu vực thị trường thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường nước ngoài; các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của thị trường nước ngoài có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và khuyến nghị đối với các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 80 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,32%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra, xuống mức 24.740 – 25.110 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng 615 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,51%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND giảm 288 đồng/USD chiều mua vào và giảm 268 đồng/USD chiều bán ra, xuống mức 25.262 – 25.332 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 22/8/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 24.740 VND/USD, cao nhất ở mức 24.800 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD ở mức thấp nhất là 25.090 đồng/USD, mức cao nhất là 25.170 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch NHNN, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.057 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán duy trì ổn định trong 18 tuần liên tiếp, ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn so với mức giá trần 7 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 22/8/2024 là 24.245 đồng/USD, giảm 9 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,04%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 397 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,66%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 22/8/2024 là 25.457 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.033 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 22/8/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	17.088,05	1,92	1,21	5,69	2,39
CAD	18.654,37	0,64	-0,17	6,48	2,92
CHF	29.773,35	1,30	1,70	16,40	18,13
EUR	28.584,38	0,93	3,58	11,84	7,93
GBP	33.165,26	1,76	5,20	15,83	5,84
HKD	3.251,65	-0,32	2,75	6,33	9,60
JPY	176,24	1,08	-0,50	-4,80	-12,38
KRW	19,59	1,40	-0,10	0,82	-1,95
MYR	5.775,97	0,94	7,94	6,98	5,33
SGD	19.419,19	0,56	3,76	9,06	14,02
THB	742,12	2,36	2,21	6,00	6,34
USD	25.110	-0,32	2,51	6,08	9,65
Tỷ giá TT	24.245	-0,04	1,66	2,71	4,83

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng ở hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn 6 tháng.

Cập nhật số liệu công bố mới nhất từ Sở Giao dịch NHNN, ngày 20/8/2024, lãi suất bình quân liên ngân hàng đối với kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng lần lượt ở mức 4,50%/năm; 4,57%/năm; 4,52%/năm và 4,79%/năm.

Trong phiên giao dịch ngày 20/8, trên thị trường mở, NHNN đã giảm lãi suất trúng thầu tín phiếu từ 4,25%/năm trong phiên trước đó xuống còn 4,2%/năm. Đây là lần thứ hai NHNN giảm lãi suất tín phiếu kể từ đầu tháng 8/2024.

Trên kênh cầm cố, NHNN chào thầu 6.000 tỷ đồng, kỳ hạn 7 ngày, lãi suất giữ ở mức 4,25%. Có 4.878,51 tỷ đồng trúng thầu, có 7.163,69 tỷ đồng đáo hạn.

NHNN chào thầu tín phiếu NHNN kỳ hạn 14 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 4.999,9 tỷ đồng trúng thầu với lãi suất 4,20%, giảm nhẹ so với mức 4,25% phiên trước đó. Đây là lần thứ hai NHNN giảm lãi suất tín phiếu kể từ đầu tháng 8/2024.

Có 9.250 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Như vậy, NHNN bơm ròng 1.964,92 tỷ đồng ra thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở. Khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố là 46.585,21 tỷ đồng, khối lượng tín phiếu lưu hành trên thị trường ở mức 55.349,4 tỷ đồng.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 20/8/2024	Doanh số	So với tuần trước	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,50	305.870	0,14	3,55	3,99	-0,56
1 Tuần	4,57	10.770	0,08	3,29	1,34	-1,47
2 Tuần	4,52	2.990	0,15	2,33	1,25	-1,52
1 Tháng	4,79	1.300	0,37	2,99	1,37	-3,29
3 Tháng	4,99	2.793	0,11	0,59	1,66	-4,60
6 Tháng	5,62	1	-0,31	1,30	0,60	-4,91
9 Tháng	6,60	250	0,46	0,70	0,70	-2,71

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với tất các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới. Đáng chú ý, đồng USD giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 1 năm so với đồng EUR.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 101,236 điểm, giảm 1,39 điểm so với tuần trước.

Đồng USD giảm mạnh trong bối cảnh Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) dự kiến sẽ bắt đầu đợt cắt giảm lãi suất đầu tiên vào tháng 9 tới, và sẽ có khoảng 2 lần cắt giảm lãi suất trong năm nay.

Tỷ giá EUR/USD tăng 1,25% so với tuần trước, theo đó 1,11441 USD đổi 1 EUR. Tương tự, tỷ giá GBP/USD tăng 2,02%, theo đó 1,30871 USD đổi 1 GBP.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 22/8/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,11441	1,25	1,69	5,43	-1,50
GBP/USD	1,30871	2,02	3,63	9,16	-3,31
USD/INR	83,918981	-0,07	0,75	1,30	12,69
USD/AUD	1,4854264	-1,81	0,32	0,76	6,71
USD/CAD	1,3587695	-0,95	1,95	-0,35	6,30
USD/ZAR	17,887942	-1,03	-3,76	5,55	12,25
USD/NZD	1,6264668	-2,46	1,74	1,92	10,03
USD/JPY	145,33796	-1,46	2,31	11,16	25,46
USD/SGD	1,3065889	-0,85	-1,54	-2,61	-3,84
USD/CNY	7,133388	-0,42	-0,06	3,44	11,91

(Nguồn: xe.com)

Đồng USD giảm xuống mức thấp nhất trong năm so với đồng EUR, GBP khi các nhà giao dịch hướng sự chú ý tới thông tin dữ liệu bảng lương của người lao động Mỹ được công bố vào ngày 21/8.

Theo số liệu được Bộ Lao động Mỹ, tăng trưởng việc làm hàng năm của nước này tính đến tháng 3/2024 không như kỳ vọng ban đầu, khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) gia tăng lo ngại về "sức khỏe" của thị trường lao động, trong bối cảnh cơ quan này đang cân nhắc việc cắt giảm lãi suất vào tháng 9.

Bên cạnh đó, đồng USD giảm do lợi suất trái phiếu Mỹ giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm đã làm dấy lên nỗi lo suy thoái của nền kinh tế Mỹ.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hà Nội: Xây dựng Cụm công nghiệp Long Xuyên vốn đầu tư 150 tỷ đồng

UBND huyện Phúc Thọ (Hà Nội) phối hợp với Công ty cổ phần Đầu tư Thiên Ân khởi công dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Long Xuyên có tổng vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng vào ngày 19/8/2024.

Năm 2020, UBND TP. Hà Nội phê duyệt cho huyện Phúc Thọ thành lập 6 cụm công nghiệp với tổng diện tích gần 95 ha. Đến nay, đã có 4 cụm công nghiệp đang thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Đối với Cụm công nghiệp Long Xuyên do Công ty cổ phần đầu tư Thiên Ân làm chủ đầu tư, có quy mô gần 6 ha với tổng vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng. Dự án sau khi hoàn thành sẽ góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại huyện Phúc Thọ nói riêng, TP. Hà Nội nói chung.

Vĩnh Long mời gọi đầu tư 20 dự án, vốn hơn 30 nghìn tỷ đồng

Ngày 20/8/2024, UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1632/QĐ-UBND phê duyệt danh mục dự án thu hút mời gọi đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách và danh mục dự án khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2024 - 2025 và sau năm 2025.

Theo đó, Danh mục dự án thu hút mời gọi đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2024 - 2025 và sau năm 2025 gồm 18 dự án trên các lĩnh vực: Công nghiệp; nông nghiệp - nông thôn; văn hóa - du lịch, đô thị - nhà ở; thương mại - dịch vụ, với tổng vốn đầu tư ước khoảng 29.860 tỷ đồng (không kể 2 dự án mời gọi nhà đầu tư thứ cấp vào Khu công nghiệp Đông Bình và Khu công nghiệp Gilimex Vĩnh Long).

Các dự án mời gọi đầu tư có quy mô vốn lớn là: Dự án đầu tư khu lò gạch, gốm Mang Thít tại các xã Mỹ An, Mỹ Phước, Nhơn Phú, Hòa Tịnh thuộc huyện Mang Thít, quy mô diện tích 3.060 ha, thuộc đề án di sản đương đại Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (dự án Khu di sản đương đại Mang Thít), vốn đầu tư khoảng 3.450 tỷ đồng.

Dự án đầu tư khu đô thị Trung tâm hành chính Vĩnh Long tại Phường 9 và phường Trường An, TP. Vĩnh Long, diện tích 178,97 ha, vốn đầu tư khoảng 14.000 tỷ đồng.

Dự án đầu tư khu đô thị sinh thái, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí và du lịch Cồn Chim tại phường Trường An, TP. Vĩnh Long, diện tích 72,52 ha, vốn đầu tư khoảng 8.600 tỷ đồng.

Dự án đầu tư Trung tâm thương mại Phường 8, TP. Vĩnh Long, diện tích 4,22 ha, vốn đầu tư khoảng 600 tỷ đồng…

Còn Danh mục dự án khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 2 dự án gồm: Dự án đầu tư Khu liên hợp văn hóa, thể thao, du lịch Cái Ngang tại Ấp 4, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, diện tích 2 ha, vốn đầu tư khoảng 30 tỷ đồng và Dự án đầu tư Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tỉnh Vĩnh Long tại xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, diện tích 7,63 ha, vốn đầu tư khoảng 500 tỷ đồng.

UBND tỉnh Vĩnh Long giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố, công khai danh mục dự án nêu trên theo quy định. Đồng thời, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Mỹ khởi xướng rà soát hành chính thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp đối với một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã đăng thông báo khởi xướng rà soát hành chính đối với một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đang bị áp thuế chống bán phá giá (CBPG)/chống trợ cấp (CTC), gồm:

1. Đinh thép (Steel Nails): Mã vụ việc: A-552-818 (CBPG), thời kỳ rà soát: 01/7/2023–30/6/2024. Mã vụ việc: C-552-819 (CTC), thời kỳ rà soát: 01/01/2023–31/12/2023

2. Ống thép chịu lực không gỉ (Welded Stainless Pressure Pipe): Mã vụ việc: A-552-816 (CBPG); thời kỳ rà soát: 01/7/2023–30/6/2024.

3. Lốp xe tải hạng nhẹ (Passenger Vehicles & Light Trucks Tires): Mã vụ việc: C-552-829 (CTC); thời kỳ rà soát: 01/01/2023–31/12/2023.

Theo quy định pháp luật của Mỹ, trong vòng 35 ngày kể từ ngày đăng thông báo khởi xướng rà soát (dự kiến ngày 18 tháng 9 năm 2024), DOC sẽ tiến hành lựa chọn các doanh nghiệp làm bị đơn bắt buộc trong các vụ việc dựa trên lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp từ cao tới thấp theo số liệu của Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Mỹ (CBP) hoặc bản trả lời câu hỏi Lượng và Giá trị (Q&V).

Theo quy định, trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu có tên trong danh sách rà soát tại thông báo khởi xướng nhưng không có hoạt động xuất khẩu trong thời kỳ rà soát, doanh nghiệp phải thông báo cho DOC trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng thông báo khởi xướng rà soát (dự kiến đến ngày 13 tháng 9 năm 2024). Ngoài ra, trong vòng 90 ngày kể từ ngày đăng thông báo khởi xướng, các bên có thể rút đơn yêu cầu rà soát của mình (dự kiến ngày 12 tháng 11 năm 2024).

Bên cạnh đó, đối với những quốc gia mà Mỹ coi là nền kinh tế phi thị trường như Việt Nam, để có thể hưởng thuế suất riêng rẽ, doanh nghiệp phải nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng rẽ trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng thông báo khởi xướng rà soát (dự kiến ngày 13 tháng 9 năm 2024). Trường hợp doanh nghiệp không nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng rẽ và không được chọn làm bị đơn bắt buộc, doanh nghiệp có thể bị áp mức thuế suất toàn quốc.

DOC dự kiến ban hành kết luận rà soát muộn nhất vào ngày 31 tháng 7 năm 2025. Trong thời gian tới, DOC sẽ yêu cầu các bên cung cấp thông tin để chọn nước và giá trị thay thế cho Việt Nam, ban hành bản câu hỏi Lượng và Giá trị và bản câu hỏi dành cho các bị đơn bắt buộc.

Để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp, Cục PVTM khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu sản phẩm liên quan tiếp tục cập nhật diễn biến vụ việc; thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của cơ quan điều tra Mỹ, phối hợp chặt chẽ với Cục PVTM trong suốt quá trình của vụ việc.

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương

Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang vừa ký Quyết định số 833/QĐ-TTg ngày 15/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Theo Quyết định, điều chỉnh giảm 3.096,187 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho Bộ Khoa học và Công nghệ để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho Bộ Ngoại giao là 117,627 tỷ đồng và các địa phương gồm: Yên Bái là 7,253 tỷ đồng, Bắc Kạn 22,147 tỷ đồng, Phú Thọ 48,898 tỷ đồng, Hải Dương 75,584 tỷ đồng, Nghệ An 589,298 tỷ đồng, Hà Tĩnh 162,4 tỷ đồng, Quảng Trị 205,776 tỷ đồng, Ninh Thuận 62,1 tỷ đồng, TP. Hồ Chí Minh 1.503,314 tỷ đồng và Hậu Giang 301,79 tỷ đồng.

Đồng thời, điều chỉnh giảm 6.038,954 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các nhiệm vụ, dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, để điều chỉnh tăng tương ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Bên cạnh các nội dung trên, Quyết định nêu rõ: Giao 2.920,7 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 còn dư sau khi thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho Bộ Y tế là 2.420,7 tỷ đồng, Đại học Quốc gia Hà Nội là 500 tỷ đồng theo tổng mức và cơ cấu ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

Giao danh mục và mức vốn ngân sách trung ương bố trí kế hoạch vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho từng dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, đủ điều kiện giao kế hoạch vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang yêu cầu, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 được giao; bổ sung, điều chỉnh ở trên thông báo hoặc quyết định giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các nhiệm vụ, dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Cùng với đó, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo đơn vị trực thuộc khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan; hoàn thành các dự án điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, bảo đảm đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 giữa các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, bảo đảm quản lý và sử dụng vốn hiệu quả.

Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định của Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội và quy định có liên quan...

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tăng mạnh

+ Giá cà phê thế giới tăng mạnh do lo ngại thời tiết không thuận lợi tại các nước sản xuất cà phê chính và việc đẩy mạnh mua vào của các quỹ đầu tư.

+ Xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024 giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó xuất khẩu cà phê chế biến tăng.

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng mạnh do lo ngại thời tiết không thuận lợi tại các nước sản xuất cà phê lớn, cùng với việc đẩy mạnh mua vào của các quỹ đầu tư trên thị trường kỳ hạn.

Giá cà phê Robusta giao tháng 9/2024 trong phiên giao dịch ngày 22/8/2024 tăng 10,8% so với tuần trước, lên 4.954 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2024 trên sàn New York tăng 5,3% so với tuần trước, lên mức 249,45 UScent/lb.

Giá cà phê Robusta lập đỉnh cao lịch sử mới, trong khi Arabica lên mức cao nhất 2,5 tháng đã qua. Đồng USD tiếp tục suy yếu là động lực quan trọng giúp cà phê 2 sàn tăng mạnh.

Tại Braxin, thị trường tiếp tục phản ứng với rủi ro thời tiết có thể ảnh hưởng đến triển vọng nguồn cung cà phê vụ 2025/26 của Braxin. Lo ngại sương giá trở lại vào cuối tháng 8 chưa qua, nông dân trồng cà phê tại Braxin lại đối mặt với tình trạng khô hạn tại các vườn trồng cà phê chính. Gần hai tháng qua, nhiều khu vực trồng cà phê tại Đông Nam của nước này không có mưa và dự kiến sẽ còn kéo dài sang tháng 9. Thiếu mưa tác động xấu lên cây cà phê vụ 2025/26 đang ra hoa, từ đó gây ảnh hưởng kém tích cực lên triển vọng nguồn cung.

Tại Việt Nam, biến đổi khí hậu dẫn đến hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh và côn trùng gây hại, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng cà phê.

Ngoài ra, tồn kho giảm, lượng cà phê Arabica đã qua phân loại được chứng nhận nắm giữ trên thị trường New York đã giảm 6.189 bao vào ngày 20/8/2024, xuống còn 843.110 bao cũng hỗ trợ giá.

Tuy nhiên, đà tăng của giá cà phê bị kìm hãm bởi nhiều quốc gia khác như Pêru và Uganda đã tăng cường sản xuất cà phê để bù đắp cho sự sụt giảm sản lượng ở Việt Nam và Indonesia.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

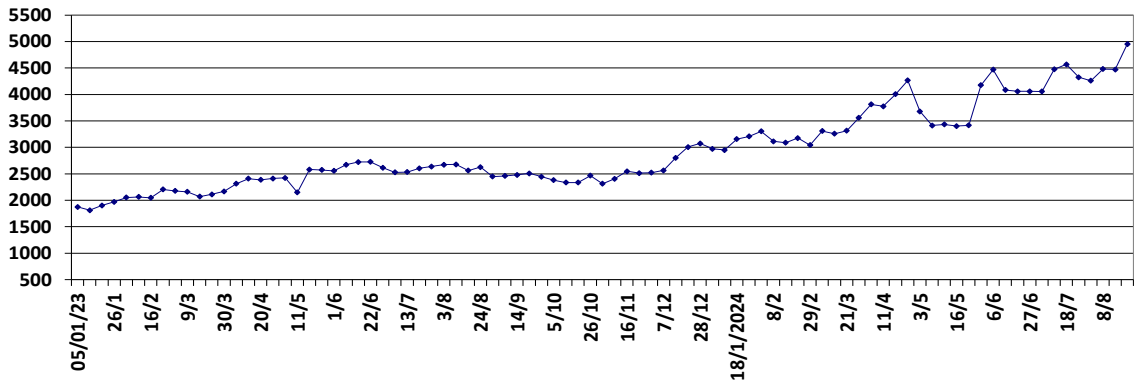

(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Trong đó, giá cà phê ngày 22/8/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắc Lăk, Lâm Đồng cùng tăng 1.900 đồng/kg so với tuần trước, dao động 116.600 - 117.300 đồng/kg; giá tại Đăk Nông tăng 2.000 đồng/kg so với tuần trước, lên 119.300 đồng/kg; giá tại Gia Lai tăng 2.100 đồng/kg, lên 119.200 đồng/kg .

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 22/8/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 22/8/2024	Ngày 15/8/2024	So với tuần trước
Đắc Lăk	VNĐ/kg	119.200	117.300	1.900
Lâm Đồng	VNĐ/kg	118.500	116.600	1.900
Gia Lai	VNĐ/kg	119.200	117.100	2.100
Đăk Nông	VNĐ/kg	119.300	117.300	2.000

(Nguồn: giacaphe.com)

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê Robusta và chế biến tăng so với tháng trước, trong khi đó Arabica và cà phê Excelsa giảm.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 7/2024, lượng xuất khẩu các chủng loại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, ngoại trừ cà phê Robusta. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 77,8% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 830,9 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, giảm 16,9% về lượng, nhưng tăng 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 51,2 nghìn tấn, trị giá 171,9 triệu USD, tăng 60,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 6,8 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 84,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến tăng 38,3%, đạt 620,6 triệu USD.

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**76.982**	**381.167**	**9,7**	**18,2**	**-29,3**	**23,8**	**979.353**	**3.607.220**	**-12,4**	**33,5**
Robusta	58.127	263.175	17,6	29,9	-38,7	13,0	830.934	2.807.893	-16,9	32,2
Arabica	5.095	22.161	-19,7	-16,0	254,2	312,4	51.182	171.856	60,2	36,4
Cà phê Excelsa	211	1.046	-15,7	-15,1	80,8	182,0	1.524	6.831	7,6	84,3
Cà phê chế biến		94.784		2,8		37,0		620.640		38,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**58.127**	**263.175**	**17,6**	**29,9**	**-38,7**	**13,0**	**830.934**	**2.807.893**	**-16,9**	**32,2**
EU	**22.339**	**104.471**	**20,1**	**39,2**	**-42,9**	**7,3**	**345.697**	**1.164.018**	**-15,1**	**34,0**
Đức	8.206	39.445	53,4	73,1	5,1	91,7	107.915	370.334	-18,4	32,3
Italia	4.396	18.638	-24,1	-12,3	-67,8	-43,2	89.806	289.384	-14,0	28,6
Tây Ban Nha	4.365	20.277	79,5	112,0	-20,4	59,5	58.918	197.919	12,5	77,5
Hà Lan	1.685	8.409	0,8	11,2	-54,0	-13,5	28.975	99.296	14,8	74,1
Bỉ	1.799	8.693	38,1	66,4	-40,1	19,1	25.346	87.107	-40,3	0,2
Pháp	732	3.423	40,4	85,4	-32,7	31,5	10.011	34.121	-34,7	9,5
…										
Nhật Bản	3.616	17.383	-7,6	10,1	-53,6	-13,3	55.681	190.978	-5,9	45,2
Nga	2.952	13.196	-14,1	-12,7	-34,9	21,1	48.012	169.207	-16,4	40,4
Mỹ	2.387	10.436	9,6	15,3	-71,6	-48,2	44.985	146.495	-42,0	-10,3
Indonesia							30.735	98.673	55,4	139,6
Philipine	4.015	20.323	51,4	87,6	129,6	390,3	26.920	93.171	88,2	193,5
Angiêri							25.464	82.990	-45,4	-19,0
Thái Lan	3.833	17.785	17,0	24,2	26,6	154,7	24.834	88.071	136,3	269,4
Trung Quốc	4.655	17.786	87,9	74,1	221,9	374,7	19.860	66.157	28,6	109,0
Malaysia	2.215	10.585	-30,7	-25,8	156,5	377,3	17.763	66.512	75,6	213,2
Hàn Quốc	2.352	10.653	30,5	47,0	22,7	120,7	17.447	60.738	-1,2	61,8
Anh	1.084	4.483	-40,4	-35,5	-49,7	-18,0	13.627	46.548	-37,6	-1,1
Ấn Độ	1.226	3.599	62,7	43,6	-49,3	-35,7	11.275	34.241	-48,3	-20,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao 7 tháng đầu năm 2024

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	294.901
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	235.506
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	216.260

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	204.521
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	186.034
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	150.831
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	131.084
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	127.154
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	102.333
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	100.030
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	95.804
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	90.985
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	89.141
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	79.663
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	70.615
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	68.126
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	66.047
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	64.861
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	64.624
CÔNG TY TNHH MINH HUY	61.904
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ NGON	60.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	53.677
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO DỊCH HÀNG HÓA TÂY NGUYÊN	47.514
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	44.400
CN CTCP TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	43.828

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo trắng tăng mạnh

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm, trong khi giá tại Việt Nam và Thái Lan tăng nhẹ.

+ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo trắng tăng 34,8% về lượng và tăng 62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 73,7% tổng lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, thị trường gạo chứng kiến nhiều biến động trong tuần qua, trong đó giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ, nhà xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, tiếp tục giảm do nhu cầu yếu và dự báo khả quan về sản lượng của vụ mùa mới. Diện tích trồng lúa ở Ấn Độ mở rộng, báo hiệu sản lượng gạo có thể tăng trong thời gian tới.

Giá gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ hiện ở mức 536-540 USD/tấn, giảm so với mức 539-545 USD/tấn tuần trước. Các nhà giao dịch cho biết lợi thế giá của gạo Ấn Độ so với các đối thủ Thái Lan và Việt Nam đã thu hẹp, dẫn đến xuất khẩu chậm lại.

Tỷ giá đồng Rupee Ấn Độ giảm xuống mức thấp kỷ lục so với các đồng tiền chủ chốt cũng tác động đến thị trường. Mặc dù điều này thường có lợi cho xuất khẩu, nhưng không đủ để bù đắp áp lực hiện tại trên thị trường.

Ngược lại, giá gạo Việt Nam đang có dấu hiệu mạnh lên. Giá gạo 5% tấm hiện ở mức 570 USD/tấn, tăng nhẹ 5 USD/tấn so với tuần trước. Các thương nhân cho biết nguồn cung trong nước thấp cùng với việc tăng cường giao hàng cho các thị trường chính như Indonesia và châu Phi đã thúc đẩy giá. Nhu cầu tăng cũng dẫn đến những số liệu xuất khẩu ấn tượng, với xuất khẩu gạo trong tháng 7/2024 của Việt Nam tăng 46,3% so với tháng trước đó, đạt 751.093 tấn.

Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm cũng tăng nhẹ 2 USD/tấn so với tuần trước lên mức 567 USD/tấn. Tuy nhiên, thị trường vẫn tương đối trầm lắng.

Trong khi đó, giá gạo nội địa của Bangladesh vẫn ở mức cao mặc dù dự trữ dồi dào.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)

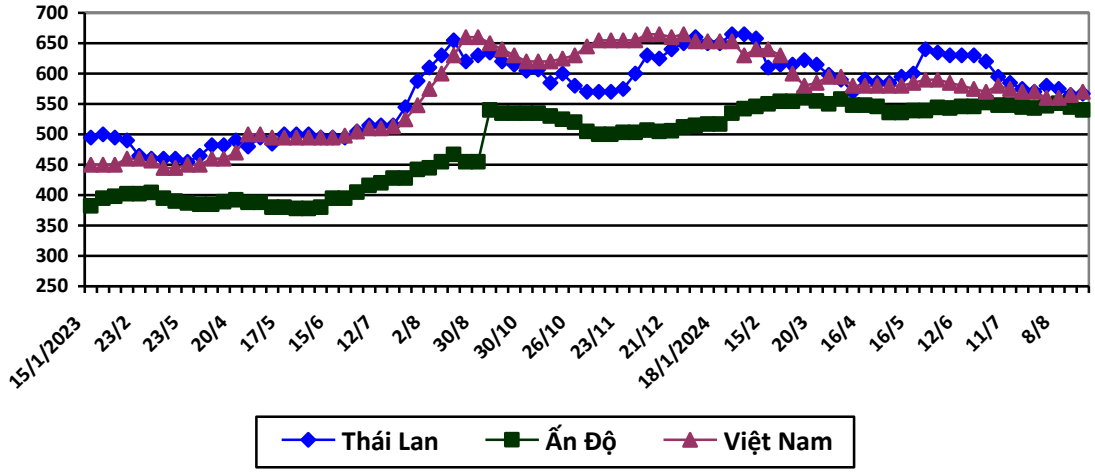

(*Nguồn: Reuters)*

Thị trường gạo Việt Nam

- ***Giá trong nước***

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục tăng so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 22/8/2024, lúa Đài thơm 8 ở mức giá 8.400 - 8.600 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; lúa OM 5451 giá ở mức 8.200 - 8.400 đồng/kg, tăng 250 đồng/kg; lúa OM 18 có giá 8.500- 8.700 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg; OM 380 dao động từ 7.800 - 8.000 đồng/kg, tăng 900 đồng/kg. Ngoài ra, lúa Nhật ổn định ở mốc 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg; lúa IR 50404 giá dao động quanh mốc 7.800 - 8.000 đồng/kg; nếp An Giang (tươi) 7.000 - 7.200 đồng/kg, đi ngang so với ngày hôm qua.

Với mặt hàng gạo, giá điều chỉnh giảm 150 đồng/kg đối với gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu, xuống mức 11.500 - 11.600 đồng/kg; tương tự giá gạo thành phẩm IR 504 cũng xuống mức 13.550 - 13.650 đồng/kg. Mặt hàng phụ phẩm ít biến động, với giá tấm OM 5451 ở mức 9.400 - 9.600 đồng/kg; giá cám khô dao động từ 7.150 - 7.250 đồng/kg.

Ghi nhận tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long, lúa khô các loại hiện đang giao dịch chậm, nhiều kho ngừng mua do giá lúa cao. Hiện tại, vụ Hè Thu tại Đồng bằng Sông Cửu Long đang bước vào giai đoạn cuối, lượng lúa trên đồng không còn nhiều. Do thời tiết mưa nhiều, chất lượng gạo không được tốt như vụ Đông Xuân, khiến giá gạo đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu được đẩy lên cao.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong tháng 7 vừa qua, xuất khẩu gạo trắng của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại giảm mạnh.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, gạo trắng vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của nước ta, với khối lượng đạt 3,9 triệu tấn, trị giá hơn 2,4 tỷ USD, tăng tới 34,8% về lượng và tăng 62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cùng với đó, tỷ trọng của gạo trắng trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu đã tăng lên mức 73,7% so với mức 59,2% của cùng kỳ năm trước. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu của nước ta trong 7 tháng đầu năm nay gồm: Philippin đạt 2,11 triệu tấn, tăng 35% và chiếm 54,1% thị phần; tiếp đến là Indonesia đạt 737.327 tấn, tăng 28% và chiếm 18,9%; Malaysia tăng 2,5 lần lên 421.848 tấn, chiếm 10,8%; Cuba tăng 4,4 lần lên 177.038 tấn và chiếm 4,5%; Gana đạt 155.424 tấn, giảm 3% và chiếm 4%…

Ngược lại, xuất khẩu gạo thơm, chủng loại lớn thứ hai của nước ta trong 7 tháng đầu năm 2024, giảm mạnh 30,7% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 920.521 tấn, chiếm 17,4% tỷ trọng. Chủ yếu là do xuất khẩu gạo thơm sang các thị trường chính là Philippin giảm 53%, Bờ Biển Ngà giảm 9,5%, mặc dù các thị trường khác tăng mạnh như Gana tăng 6,6%, Singapore tăng 45,1%, đặc biệt Pháp tăng đến 1.885%...

Tương tự, 7 tháng đầu năm 2024, lượng gạo nếp xuất khẩu cũng giảm 26,8% xuống còn 371.569 tấn do nhu cầu của Trung Quốc yếu hơn mọi năm. Ngoài ra, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… giảm tới 84,6%, đạt 7.785 tấn.

Trong khi đó, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu tăng 15,4% về lượng và tăng 18,2% về trị giá, đạt 130.807 tấn, trị giá 95,45 triệu USD.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
Gạo trắng	570.260	332.823	34,2	47,2	3.905.001	2.417.335	34,8	62,9	59,2	73,7
Gạo thơm	137.291	91.339	-17,7	-4,8	920.521	630.925	-30,7	-15,9	27,1	17,4
Gạo nếp	29.294	17.301	-38,1	-32,1	371.569	218.731	-26,8	-20,9	10,4	7,0
Gạo giống Nhật	13.260	9.675	-29,5	-27,6	130.807	95.454	15,4	18,2	2,3	2,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng…	765	584	-70,0	-63,6	7.785	5.466	-83,6	-79,6	1,0	0,1
Tổng	**751.093**	**451.772**	**13,9**	**24,8**	**5.299.443**	**3.339.710**	**8,3**	**27,7**	**100,0**	**100,0**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

7 tháng đầu năm nay, nhìn chung giá xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như: gạo trắng tăng 20,9%, đạt bình quân 619 USD/tấn; gạo thơm tăng 21,4% lên 685 USD/tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… tăng 23,8%; gạo nếp và gạo giống Nhật tăng 8,1% và 2,4%.

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 7/2024 (USD/tấn)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2023 (%)
Gạo trắng	584	-4,1	9,7	619	20,9
Gạo thơm	665	-1,7	15,6	685	21,4
Gạo nếp	591	0,1	9,7	589	8,1
Gạo giống Nhật	730	0,5	2,7	730	2,4
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng	764	58,8	21,4	702	23,8
Tổng	**601**	**-4,5**	**9,5**	**630**	**17,9**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch cao trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Tháng 7/2024 (nghìn USD)	7 tháng năm 2024 (nghìn USD)
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	16.905	358.969
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	42.724	316.123
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	74.739	307.174
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	8.111	164.225
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	7.084	161.810
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG	30.519	151.231

Tên doanh nghiệp	Tháng 7/2024 (nghìn USD)	7 tháng năm 2024 (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH TÂN THẠNH AN	12.677	109.314
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	14.403	95.220
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	12.486	92.777
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	16.992	88.123
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	9.338	87.674
CÔNG TY CP HIỆP LỢI	9.683	84.938
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	3.130	76.661
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	21.666	76.514
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	12.068	73.013
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	3.722	72.913
CÔNG TY CỔ PHẦN TẤN ĐỒNG TIẾN	6.909	60.298
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	120	54.383
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	15.340	53.868
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	6.736	48.232
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	7.036	43.778
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	6.481	43.390
CÔNG TY TNHH PHÁT TÀI	0	37.307
CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC	9.377	35.839
CÔNG TY TNHH STAR RICE	3.895	34.265
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	6.887	30.722

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Nhập khẩu xăng tăng 38,2% về lượng

+ Giá dầu thế giới giảm khi mối lo nguồn cung tại Trung Đông dịu bớt, thông tin kinh tế của Mỹ và Trung Quốc không tích cực đã gây sức ép lên nhu cầu tiêu thụ.

+ Nhập khẩu xăng của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng 38,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi Chính phủ Mỹ điều chỉnh giảm mạnh số liệu việc làm so với báo cáo ban đầu gây tâm lý cho nhà đầu tư. Cùng với đó, lo ngại về nguồn cung tại Trung Đông dịu bớt và đà giảm tốc của kinh tế Trung Quốc cũng gây sức ép lên nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 9/2024 trong phiên giao dịch ngày 22/8/2024 của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 6,9% so với tuần trước, xuống 71,92 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 10/2024 giảm 4,8% so với tuần trước, xuống còn 76,11 USD/thùng.

Bộ Lao động Mỹ ngày 21/8/2024 ước tính tổng số việc làm được tạo ra trong giai đoạn từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024 đã giảm 818.000 việc làm.

Trong khi đó, dự trữ dầu của Mỹ giảm và biên bản cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) mới được công bố cho thấy khả năng hạ lãi suất vào tháng 9/2024.

Theo dữ liệu của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ, dự trữ dầu thô của nước này giảm 4,6 triệu thùng, xuống 426 triệu thùng trong tuần kết thúc ngày 16/8/2024, vượt so với mức dự báo giảm 2,7 triệu thùng trước đó.

Trong khi đó, các nhà đầu tư vẫn lo ngại triển vọng yếu của nền kinh tế Trung Quốc sẽ làm giảm nhu cầu dầu thô của nước này.

Ngoài ra, Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh (OPEC+), cho rằng nhu cầu dầu thế giới cần tăng trưởng nhanh hơn trong những tháng tới. Nếu không, thị trường sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp nhận kế hoạch tăng cung của tổ chức này từ tháng 10/2024.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay

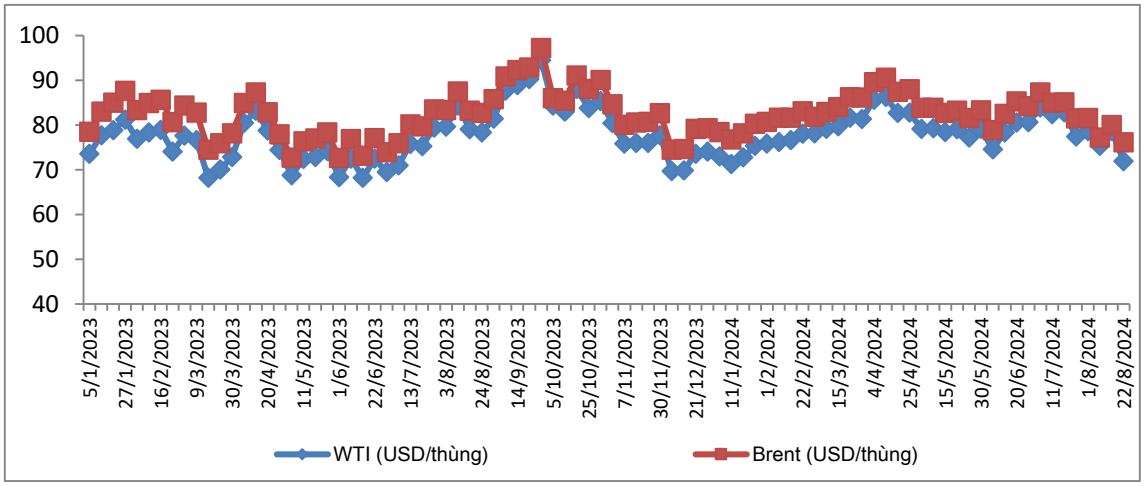

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu theo chu kỳ vào ngày 22/8/2024.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 460 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92, xuống 20.420 đồng/lít; giảm 540 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 21.310 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 17 lần tăng, 16 đợt giảm.

Tương tự, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh giảm 460 đồng/lít, giá bán ở mức 18.770 đồng/lít; giảm 423 đồng/lít đối với dầu hỏa, có giá 19.149 đồng/lít; giảm 489 đồng/kg đối với dầu mazut, có giá 15.756 đồng/kg.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng của Việt Nam tháng 7/2024 đạt 213,5 nghìn tấn, trị giá 183,8 triệu USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 33,3% về trị giá so với tháng 6/2024; tăng 25,7% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với tháng 7/2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,77 triệu tấn, trị giá gần 1,56 tỷ USD, tăng 38,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Về thị trường cung cấp:

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu xăng chủ yếu từ thị trường Malaysia và Singapore. Trong đó:

Nhập khẩu xăng từ thị trường Singapore lớn nhất, chiếm 50,5% tổng lượng nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 891,7 nghìn tấn, trị giá 790,2 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường nhập khẩu xăng 7 tháng đầu năm 2024 *(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)*

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	173.079	147.703	102,6	106,7	73,3	67,5	891.699	790.181	12,8	13,3
Malaysia	40.359	34.910	-46,5	-43,6	-42,3	-44,2	834.599	733.220	249,4	240,2
Thái Lan							19.500	18.255		

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Slovenia							12.477	11.327		
Morocco							8.301	6.913		
Hà Lan							384	1.360		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 249,4% về lượng và tăng 240,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 834,6 nghìn tấn, trị giá 733,2 triệu USD.

Ngoài ra, nhập khẩu xăng từ thị trường Thái Lan, Slovenia và Morocco chiếm tỷ trọng thấp, đạt lần lượt 19,5 nghìn tấn; 12,5 nghìn tấn; 8,3 nghìn tấn.

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng về Việt Nam trong tháng 7/2024 ở mức 861 USD/tấn, tăng 3,9% so với tháng 6/2024, nhưng giảm 5,4% so với tháng 7/2023.

Như vậy, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này 7 tháng đầu năm 2024 ở mức 885 USD/tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu từ Malaysia giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 879 USD/tấn; trong khi đó giá trung bình nhập khẩu từ Singapore lại tăng 0,4%, lên 886 USD/tấn.

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu các loại trong 7 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	1.902.103
CÔNG TY TNHH 1TV NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	601.659
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	390.852
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	265.591
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP	229.439
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG	223.881
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU PHÚC LÂM	219.245
CÔNG TY TNHH HÓA DẦU LONG SƠN	188.144
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP	187.296
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG	113.756
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI	112.275
CÔNG TY CỔ PHẦN ANH PHÁT PETRO	111.481
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	107.581
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT	98.984
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P	67.730
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU GIANG NAM	59.082
CÔNG TY TNHH 1TV DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	57.303
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HỒNG ĐỨC	38.545
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI S.T.S	33.400

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Giá cao su thế giới biến động trái chiều

+ Giá cao su tại Nhật Bản tăng so với tuần trước, trong khi tại Thái Lan và Trung Quốc giá quay đầu giảm.

+ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Ngược lại, tăng trưởng xuất khẩu được ghi nhận với nhiều chủng loại khác như: Latex, SVR 10, SVR 3L…

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt trên thế giới biến động trái chiều so với tuần trước.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/8/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2024 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 341 JPY/kg, tăng 5,1% so với tuần trước.

+ Ngược lại, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc giảm 6,4% xuống còn 14.860 NDT/tấn.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 được chào bán trong khoảng 82,2 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 9/2024, giảm 1,4% so với tuần trước.

Cơ quan khí tượng Thái Lan cảnh báo mưa lớn có thể gây lũ quét ở một số khu vực từ ngày 21 - 27/8.

Bên cạnh đó, cao su tự nhiên thường chịu sự điều chỉnh của giá dầu khi cạnh tranh thị phần với cao su tổng hợp được sản xuất từ dầu thô. Tuy nhiên, giá dầu thô sụt giảm xuống mức thấp nhất 2 tuần, do lo ngại nguồn cung ở Trung Đông giảm bớt. OPEC +, Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh như Nga cho biết, tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu phải tăng mạnh trong những tháng tới, nếu không thị trường sẽ khó có thể hấp thụ được nguồn cung tăng theo kế hoạch của nhóm từ tháng 10/2024.

Tồn kho cao su thiên nhiên tại Trung Quốc tính đến ngày 11/8/2024 đạt 1,2 triệu tấn, giảm 0,14 triệu tấn (0,12%) so với kỳ trước.

Nhà cung cấp dữ liệu hàng hóa của Trung Quốc là Longzhong Information cho biết sản lượng nguyên liệu thô vẫn ở mức thấp, trong khi hoạt động xả hàng tồn kho đã bắt đầu, vì tốc độ lưu kho tại khu vực Thanh Đảo đã giảm đáng kể do các vấn đề về thông quan.

Giá cao su thiên nhiên dự kiến sẽ ít biến động vì không có kỳ vọng tích cực rõ ràng nào về nhu cầu trong ngắn hạn.

Việt Trung Quốc giữ nguyên lãi suất cho vay chuẩn ở mức cố định hàng tháng đã làm thất vọng một bộ phận các nhà đầu cơ đang hy vọng lãi suất sẽ tiếp tục giảm để thúc đẩy đà phục hồi kinh tế của Trung Quốc.

Tính đến ngày 15/8/2024, tải trọng vận hành của các nhà máy sản xuất lốp toàn thép tại tỉnh Sơn Đông – Trung Quốc là 55,65%, thấp hơn 8,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, công suất vận hành của các nhà máy sản xuất lốp bán thép ở mức 78,7%, cao hơn cùng kỳ năm trước 6,2%.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)

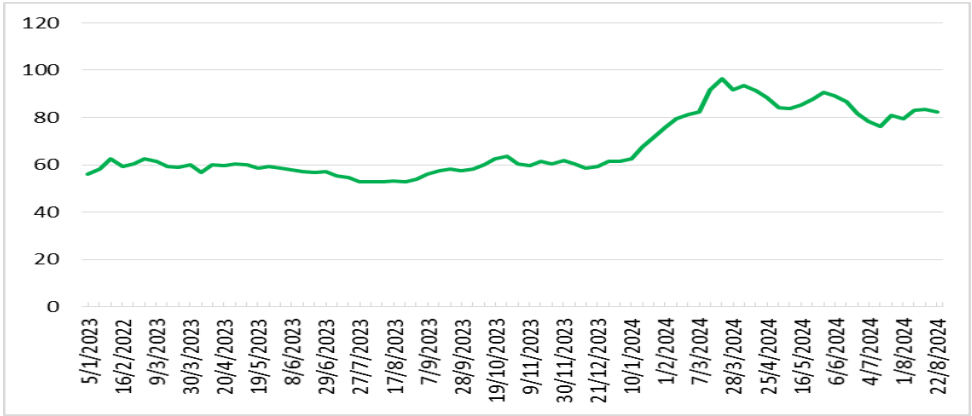

(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2024, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L...

Trong đó, khối lượng xuất khẩu của hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) và Latex giảm lần lượt là 28,3% và 0,4% so với tháng 7/2023. Ngược lại, xuất khẩu các chủng loại khác như SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS 3, SVR CV50… lại tăng mạnh từ hai đến ba con số so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là chủng loại cao su được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta, với khối lượng đạt 504.803 tấn, trị giá 781,18 triệu USD, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm mạnh 23,2% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ trọng của chủng loại này trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu đã giảm xuống còn 55,3% từ mức 66,6% của cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,6%, với khối lượng đạt 502.925 tấn, trị giá 781,18 triệu USD, giảm 23,2% về lượng (tương ứng 152.026 tấn) và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu cũng sụt giảm với cao su RSS3 (giảm 1,8%), SVR 20 (giảm 10,4%), RSS 1 (giảm 6,1%), đặc biệt cao su tổng hợp giảm đến 46%....

Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023 như: Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50…

Về giá xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) đạt bình quân 1.548 USD/tấn, tăng 13,6%; Latex tăng 26,3%; SVR 10 tăng 18,9%; SVR CV60 tăng 17%...

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc đang suy yếu, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam nhiều khả năng sẽ vẫn giảm trong thời gian tới. Tuy nhiên, với việc Ấn Độ dự kiến sẽ phải tăng cường nhập khẩu cao su do thiếu nguồn cung nội địa, giá cao su thế giới kỳ vọng sẽ tiếp tục ở mức cao, qua đó tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu cao su.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	108.478	180.480	-28,3	-11,0	504.803	781.183	-23,2	-12,7	66,6	55,3
Latex	25.195	32.062	-0,4	41,3	125.612	154.600	34,0	69,2	9,5	13,8
SVR 10	13.545	22.893	17,7	47,7	98.521	160.468	49,3	77,5	6,7	10,8
SVR 3L	15.855	29.476	22,5	56,3	69.803	123.155	16,3	36,3	6,1	7,6
SVR CV60	7.695	14.985	13,9	45,9	38.183	70.510	1,4	18,6	3,8	4,2
RSS3	7.284	14.129	62,8	116,8	25.728	47.536	-1,8	20,8	2,7	2,8
SVR CV50	2.321	4.554	119,6	185,6	11.218	21.085	44,3	70,7	0,8	1,2
SVR 20	886	1.417	-63,2	-55,9	10.181	16.072	-10,4	3,4	1,2	1,1
Cao su tái sinh	1.385	857	13,6	14,8	7.027	4.853	17,2	28,9	0,6	0,8
RSS1	1.314	2.801	64,8	134,9	5.545	11.031	-6,1	19,3	0,6	0,6
Cao su tổng hợp	614	1.296	-41,6	-44,3	5.221	11.731	-46,0	-46,3	1,0	0,6
SVR 5	304	601	30,0	69,5	2.863	5.257	116,9	157,5	0,1	0,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	524	1.158	363,3	442,0	1.835	3.763	32,0	28,7	0,1	0,2
Skim block	21	34	-89,6	-82,9	795	1.001	68,0	110,0	0,0	0,1
RSS4	115	211	-36,3	-21,7	548	924	82,4	107,1	0,0	0,1
SVR CV40	127	249	1.163	1.409	430	813	25,4	47,7	0,0	0,0
RSS5					140	244	600,0	725,7	0,0	0,0
CSR 5					84	147			0,0	0,0
Cao su dạng Crếp					3	85	-35,8	156,3	0,0	0,0
Tổng	**186.033**	**307.918**	**-15,3**	**7,3**	**912.725**	**1.415.833**	**-7,5**	**5,9**	**100,0**	**100,0**

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024 *(ĐVT: nghìn USD)*

Tên doanh nghiệp	Tháng 7/2024	7 tháng năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	47.505	236.150
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	34.113	147.493
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	15.043	86.479
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	12.310	69.489
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	23.802	65.760
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	13.414	60.065
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	12.564	53.772
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	16.963	40.922
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	8.029	37.780
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	7.110	36.343
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	6.831	33.213
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	6.040	25.580
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	3.576	25.487
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	3.518	24.311
CÔNG TY TNHH SAILUN VIỆT NAM	498	22.022
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TMDV CAO SU MAI VĨNH	3.913	17.812
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	5.294	17.353
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	2.227	15.912
CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	3.143	15.602
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	1.923	14.580
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	3.606	14.425
CÔNG TY TNHH CAO SU VIỆT HƯNG	3.460	12.480
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	2.411	12.154
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	4.146	11.569

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón Kali tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024

+ Giá phân bón Urea kỳ hạn tại Mỹ giảm nhẹ, còn môt số thị trường khác lại tăng.

+ Trong 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu phân bón Kali về Việt Nam đạt 704,8 nghìn tấn, trị giá 223,3 triệu USD, tăng 158,3% về lượng và tăng 87,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới:

Ấn Độ đã công bố đợt đấu thầu phân bón Urea lần thứ 2 trong năm 2024 vào tuần qua.

Xung đột quốc tế ở Trung Đông và Nga/Ukraine đang thúc đẩy sự bất ổn trên khắp các thị trường năng lượng.

Các nhà kinh doanh khí đốt châu Âu đã ngừng lưu trữ khí đốt tại các kho khí đốt lớn của Ukraine, nơi trước đây cung cấp một phần mười công suất lưu trữ của EU. Giá khí đốt tự nhiên tương lai của EU và Anh hiện đang ở mức cao nhất trong 8 tháng. Thêm vào đó là chi phí amoniac, hiện cao hơn 140 USD/tấn so với tháng 5, và giá amoni nitrat và urê có khả năng sẽ tăng khi bước vào quý 4.

Các nhà nhập khẩu Ấn Độ tiếp tục đấu thầu trên thị trường phốt phát đang khan hiếm nguồn cung, nhờ vào các khoản trợ cấp mà chính phủ Ấn Độ dành cho các nhà nhập khẩu.

Bức tranh toàn cầu này khiến đây là thời điểm thích hợp để nông dân Anh tăng mua để đáp ứng nhu cầu phân bón của họ. Điều này cũng làm cho phân bón P và K tái tạo do các nhà máy điện của Anh cung cấp như Fibrophos trở nên hấp dẫn hơn, vì các đối thủ khai thác của họ như DAP và TSP chứng kiến giá tăng cao trong thời gian dài.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 21/8/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 1,25 USD/tấn so với tuần trước, đạt 309,25 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông giảm 8,5 so với tuần trước, đạt 335 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 338 USD/tấn (FOB), giảm 14,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 347,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 542 USD/tấn (FOB), giảm 0,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 195 USD/tấn (FOB), giảm 0,5 USD/tấn so với tuần trước

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên trong 3 tuần liên tiếp gần đây, đạt 630 USD/tấn (CFR).

Tình hình nhập khẩu phân bón Kali trong 7 tháng đầu năm 2024:

Kali là phân bón nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 704,8 nghìn tấn, trị giá 223,3 triệu USD, tăng 158,3% về lượng và tăng 87,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng trong tháng 7/2024, nhập khẩu phân bón Kali đạt 65,5 nghìn tấn, trị giá 18,9 triệu USD, tăng 4,2% về lượng nhưng giảm 4,5% về trị giá so với tháng 6/2024; tăng 49,8% về lượng và tăng 28,5% so với tháng 7/2023.

7 tháng đầu năm 2024, giá phân bón Kali trên thế giới giảm mạnh do nguồn cung từ thị trường Nga tăng trở lại. Tuy nhiên, sau khi tăng mạnh nhập khẩu phân bón Kali từ tháng 3/2024 đến tháng 5/2024, trong 2 tháng gần đây là tháng 6 và tháng 7/2024, nhập khẩu phân bón Kali về Việt Nam đã giảm khá mạnh.

Lượng nhập khẩu phân bón Kali qua các tháng từ năm 2023 – 2024 *(ĐVT: Nghìn tấn)*

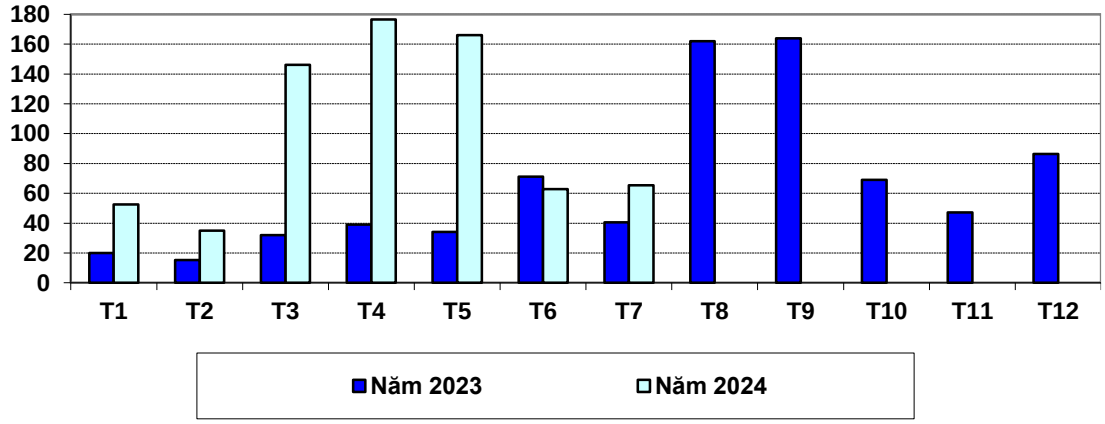

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

***Về thị trường**:*

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu phân bón Kali từ 30 thị trường khác nhau. Trong đó, có 6 thị trường cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam đạt lượng trên 15 nghìn tấn là Lào, Nga, Canada, Ixraen, Trung Quốc, Serbia. Tổng lượng phân bón Kali nhập khẩu từ 6 thị trường này chiếm tới 83,4% tổng lượng nhập khẩu phân bón Kali trong 7 tháng.

Lào là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 211,9 nghìn tấn, trị giá 55 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường này tăng 58,6% về lượng và tăng 13,4% về trị giá.

Nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Nga tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 196,9 nghìn tấn, trị giá 62,2 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường này tăng 384,1% về lượng và tăng 249,2% về trị giá.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Canada và Ixraen tăng rất mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024. Trong đó, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Canada đạt 80,4 nghìn tấn, trị giá 26 triệu USD, tăng 803.786% về lượng và tăng 115.072% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây là thị trường lớn thứ 3 cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam trong 7 tháng đầu năn 2024. Còn nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Ixraen đạt 72,8 nghìn tấn, trị giá 26 triệu USD, tăng 104.675% về lượng và tăng 15.826% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây là thị trường lớn thứ 4 cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc giảm trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 24,7 nghìn tấn, trị giá 13,7 triệu USD, giảm 51,1% về lượng và giảm 48,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây là thị trường lớn thứ 5 cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024.

Ngoài ra, phân bón Kali còn được nhập khẩu nhiều từ một số thị trường là Serbia, Đài Loan, Giooccdani; và Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024.

Một số thị trường lớn cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 7 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	39.498	9.786	29,3	28,9	18,6	-3,6	211.943	54.989	58,6	13,4
Nga	48	24	-99,8	-99,7			196.905	62.183	384,1	249,3
Canada							80.389	26.029	80.378,6	11.507,1
Ixraen	38	86	-77,3	-65,4	-15,6	-14,9	72.819	26.044	10.467,4	1.582,5
Trung Quốc	1.422	1.052	-40,9	-45,6	14,1	-17,0	24.702	13.689	-51,1	-48,4
Serbia							15.000	4.350		
Đài Loan	481	302	-71,5	-71,7	39,4	38,6	7.187	4.607	302,9	277,3
Giooccdani							6.319	2.146	543,0	390,2
Hàn Quốc	210	151	-65,3	-73,4	-40,3	-34,9	3.295	2.824	33,8	44,7
Nhật Bản	204	21	-52,2	-76,6	2,2	-30,4	2.715	1.506	-74,0	-18,4
UAE							2.000	650		
Singapore	198	108	41,7	39,6	-8,3	-26,1	1.478	843	-20,1	-34,6
Indonesia	470	300					1.216	786		
Đức	192	132	100,0	92,3	33,3	-3,0	1.193	808	60,3	-0,8
Bỉ	322	245	154,7	70,5	1049,6	870,5	1.133	958	40,7	51,8
Malaysia	71	38	-30,7	-41,8	-43,0	-52,5	460	283	-34,4	-37,9
Hồng Kông							408	324	1,9	-7,0
Thụy Điển	27	22					319	232	551,4	449,7
Mỹ							315	228	-6,3	-21,3
Philippin							300	191	-44,4	-48,5
Thái Lan	96	139	-1,0	-30,9	92,0	29,4	289	494	66,3	23,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

***Về giá nhập khẩu**:*

7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu phân bón Kali giảm mạnh, ở mức 317 USD/tấn, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo dõi số liệu nhập khẩu phân bón Kali về Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 nhận thấy, giá phân bón Kali nhập khẩu từ các thị trường lớn hầu hết giảm so với cùng kỳ năm 2023, chỉ có giá nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản tăng.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường lớn nhất là Lào đạt 259 USD/tấn trong 7 tháng đầu năm 2024, giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo, giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Nga cũng giảm mạnh, đạt 316 USD/tấn, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali từ một số thị trường trong 7 tháng năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (USD/tấn)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2023 (%)
Lào	248	-0,2	-18,7	259	-28,5
Nga	500	44,5		316	-27,8
Canada				324	-85,7
Ixraen	2.250	54,6	3,0	358	-84,7
Trung Quốc	740	-8,0	-27,2	554	5,5
Serbia				290	
Đài Loan	627	-0,8	-0,6	641	-6,3
Gioocdani				340	-23,7
Hàn Quốc	719	-23,1	9,2	857	8,2
Nhật Bản	104	-51,0	-31,8	555	213,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón với kim ngạch cao trong 7 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	66.204
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	57.673
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	44.507
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUỶ NGÂN	40.065
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XNK TƯỜNG NGUYÊN	37.620
CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	31.952
CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	26.240
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	23.946
CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	23.923
CÔNG TY TNHH BACONCO	23.765
CÔNG TY TNHH CON CÒ VÀNG	21.480
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	21.019
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	20.179
CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	19.968
CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	19.501
CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN GIA VŨ	19.202
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	18.243
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	17.568
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	17.364
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THANH TÙNG	17.070

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Xuất khẩu rau quả đứng trước cơ hội lớn

+ Ngày 19/8, thêm 2 mặt hàng là dừa tươi và sầu riêng đông lạnh được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc.

+ Tháng 7/2024, xuất khẩu sầu riêng tươi giảm, nhưng sầu riêng đông lạnh tăng so với tháng trước. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới khả quan khi sầu riêng Tây Nguyên đang bước vào vụ, trong khi Thái Lan đã hết mùa.

Tháng 7/2024, xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây chủ lực của Việt Nam như sầu riêng, chuối, mít, xoài, chanh, chanh leo … giảm. Tuy nhiên, nhiều tín hiệu tích cực cho thấy ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ có sự bứt phá mạnh trong thời gian tới.

Cục Bảo vệ thực vật đang mở cửa thị trường cho quả có múi, cây dược liệu và sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc. Ngoài ra, chanh leo, nhãn, vải cũng đang đàm phán để xuất khẩu sang Australia; chanh leo, bưởi sang New Zealand.

Ngày 19/8/2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã chính thức ký kết Nghị định thư quan trọng, mở đường cho việc xuất khẩu dừa tươi, sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc.

Trong đó, sầu riêng đông lạnh được xem là sản phẩm ưu tiên với tiềm năng đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu nông sản của nước ta hiện nay. Việc mở cửa chính thức thị trường Trung Quốc cho sản phẩm này dự kiến sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành sầu riêng Việt Nam.

Xuất khẩu nhiều loại trái cây của Việt Nam chậm lại trong tháng 7/2024

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu nhóm quả và quả hạch đạt 393,57 triệu USD, giảm 25,3% so với tháng trước, nhưng tăng 42,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam đạt 2,89 tỷ USD, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên vẫn là mặt hàng sầu riêng (tươi hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 55,38% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 41,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của cả nước.

Mặt hàng sầu riêng

Tháng 7/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam đạt trên 76 nghìn tấn, trị giá 280,18 triệu USD, giảm 30,8% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với tháng 6/2024, so với tháng 7/2023 giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 82% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 476,13 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, tăng 50,5% về lượng và tăng 49,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)

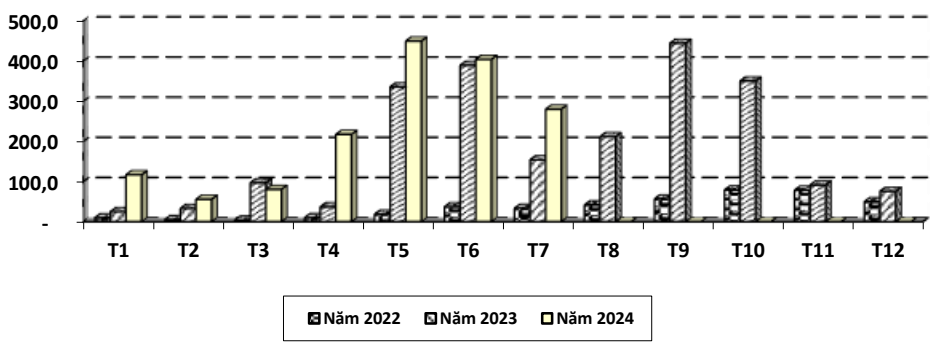

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 70,32 nghìn tấn, trị giá 259,23 triệu USD trong tháng 7/2024, giảm 32,4% cả về lượng và trị giá so với tháng 6/2024, so với tháng 7/2023 tăng 2,5% về lượng và tăng 95,1% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 454,73 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 54,8% về lượng và tăng 50,6 về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 7/2024 đạt 5,75 nghìn tấn, trị giá 20,8 triệu USD, tăng 4,0% về lượng và tăng 6,0% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 0,5% về lượng và tăng 54,5% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 76,78 triệu USD, giảm 4,9% về lượng, nhưng tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sầu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Về giá: Tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam đạt mức 3.683 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 6/2024 và tăng 85,3% so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng của nước ta đạt mức 3.368 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi của Việt Nam trong tháng 7/2024 đạt mức 3.686 USD/tấn, tăng nhẹ 0,1% so với tháng trước và tăng tới 90,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi của nước ta đạt mức 3.352 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 3.618 USD/tấn, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 54,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.588 USD/tấn, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 91,78% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 52,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,47 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sầu riêng của nước ta. Tuy nhiên, tính riêng tháng 7/2024, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc giảm 32,7% so với tháng trước, đạt gần 247,15 triệu USD, tăng 97,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sầu riêng sang nhiều thị trường trong 7 tháng đầu năm nay, gồm: Thái Lan (tăng 51,3%); thị trường Hồng Kông (tăng 23,7%); thị trường Đài Loan (tăng 11,8%); Papua New Guinea (tăng 7,8%); Nhật Bản (tăng 104%); Campuchia (tăng 18.644,8%); Hàn Quốc (tăng 50,5%); Hà Lan (tăng 91,7%)... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (giảm 43,8%); Canada (giảm 13,2%); Đức (giảm 2,6%) ...

10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	**280.179**	**-30,7**	**82,0**	**1.603.750**	**49,9**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	247.148	-32,7	97,3	1.471.919	52,5	91,78	90,17
Thái Lan	18.360	5,9	-0,9	65.399	51,3	4,08	4,04
Hồng Kông	3.240	-37,3	21,5	18.791	23,7	1,17	1,42
Đài Loan	2.725	-43,6	149,3	14.217	11,8	0,89	1,19
Mỹ	2.161	-23,5	-41,6	10.018	-42,8	0,62	1,64
Papua New Guinea	3.499	55,3		9.402	71,6	0,59	0,51
Canada	322	-71,3	-65,5	3.325	-13,2	0,21	0,36
Nhật Bản	644	-21,5	95,1	3.319	104,0	0,21	0,15
Campuchia	870	-45,7	13.809,7	2.531	18.644,8	0,16	0,00
Hàn Quốc	471	226,7	25,2	1.869	50,5	0,12	0,12

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Mặt hàng thanh long

Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 7/2024, xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt 33,78 triệu USD, tăng 22% so với tháng 6/2024, nhưng vẫn giảm 46,4% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 322,23 triệu USD, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 223,35 triệu USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 67,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, tốc độ xuất khẩu tăng trong 7 tháng đầu năm 2024, gồm: Ấn Độ (tăng 35,3%); Mỹ (tăng 67,8%); Hàn Quốc (tăng 36,6%); UAE (tăng 52,4%); Thái Lan (tăng 20,1%); Hà Lan (tăng 5,2%); Canada (tăng 47,0%); Australia (tăng 44,4%)...

Một số chủng loại rau quả xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	**552.265**	**-17,6**	**36,8**	**3.880.720**	**25,9**	**100,00**	**100,00**
Quả và quả hạch	***393.575***	***-25,3***	***42,3***	***2.893.681***	***29,8***	***74,57***	***72,32***
Sầu riêng	280.078	-30,7	82,0	1.602.674	49,8	41,30	34,72
Thanh long	31.875	20,0	-48,2	323.999	-19,4	8,35	13,05
Chuối	14.246	-13,2	21,8	233.689	18,5	6,02	6,40
Mít	5.789	-47,2	-45,4	177.646	29,1	4,58	4,46
Xoài	12.825	-30,0	85,2	168.894	32,7	4,35	4,13
Dừa	11.359	4,6	110,2	89.447	78,0	2,30	1,63
Dưa hấu	492	36,6	93,8	71.708	57,1	1,85	1,48
Chanh	2.882	-31,0	-16,9	36.657	1,4	0,94	1,17
Bưởi	7.047	2,5	136,4	35.535	35,9	0,92	0,85
Chanh leo	2.597	-7,1	-23,1	27.723	16,2	0,71	0,77
Hạt dẻ cười	4.043	2,8	244,2	22.330	88,3	0,58	0,38
Nhãn	5.776	115,5	478,5	20.338	170,7	0,52	0,24
Vải	240	-97,3	-97,1	17.543	-63,7	0,45	1,57
Hạnh nhân	3.783	654,7	1.367,2	14.740	310,5	0,38	0,12
Cau	5.232	151,0	667,5	11.924	-10,4	0,31	0,43
Macadamia	2.333	25,5	13,3	11.249	55,6	0,29	0,23
Sản phẩm chế biến	***125.072***	***11,6***	***21,8***	***770.351***	***11,4***	***19,85***	***22,43***
Dừa	22.345	10,7	89,3	129.707	52,9	3,34	2,75
Chanh leo	12.346	-16,6	-13,1	83.033	-30,3	2,14	3,86
Xoài	8.537	-12,7	32,5	72.790	55,1	1,88	1,52
Hạt dẻ cười	8.554	-9,7	21,7	72.262	47,6	1,86	1,59
Hạnh nhân	8.432	32,5	68,0	44.129	33,5	1,14	1,07
Hạt mè	5.357	14,2	51,0	35.118	59,9	0,90	0,71
Dứa	5.834	9,3	53,3	32.243	32,0	0,83	0,79
Dưa chuột	2.025	-8,8	42,0	18.689	10,2	0,48	0,55
Mít	2.171	-14,9	6,8	18.311	75,9	0,47	0,34
ớt	1.716	2,6	9,6	12.692	-19,2	0,33	0,51
Khoai lang	1.968	1,6	10,8	12.061	1,2	0,31	0,39
Cà tím	1.768	-4,6	-17,3	10.695	-23,3	0,28	0,45
Nghệ	554	157,5	41,2	10.027	389,9	0,26	0,07
Dưa hấu	1.837	-19,3	7,8	8.990	53,4	0,23	0,19
Rau củ	***30.885***	***8,5***	***34,3***	***202.530***	***29,0***	***5,22***	***5,09***
ớt	4.712	-23,1	31,6	55.298	11,8	1,42	1,60
Khoai lang	3.092	-8,8	25,6	21.880	39,7	0,56	0,51
Súp lơ	3.288	37,0	-9,9	11.292	14,8	0,29	0,32
Ngô	2.106	45,3	11,0	11.157	0,7	0,29	0,36
Cải thảo	2.862	203,8	53,3	9.482	75,9	0,24	0,17
Gừng	1.640	-25,2		9.461	1.561,1	0,24	0,02
Tỏi	1.290	1,8	277,1	7.286	310,3	0,19	0,06
Cà rốt	129	75,3	40,5	5.169	-45,7	0,13	0,31

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Nấm hương	451	-7,8	209,9	5.124	14,4	0,13	0,15
Đậu bắp	805	9,7	11,8	4.800	0,5	0,12	0,15
Bắp cải	2.037	44,8	4.495,5	4.551	357,3	0,12	0,03
Măng	455	89,1	31,4	3.759	23,1	0,10	0,10
Nghệ	380	47,5		3.632	1.730,1	0,09	0,01
Đỗ tương	338	-44,4	-37,7	3.120	-0,4	0,08	0,10
Khoai môn	518	4,8	10,5	3.017	11,8	0,08	0,09
Hoa	***9.343***	***120,6***	***26,6***	***45.257***	***13,9***	***1,17***	***1,29***
Hoa cúc	8.299	146,8	27,0	37.891	14,1	0,98	1,08
Hoa lan hồ điệp	493	6,4	7,9	3.764	21,1	0,10	0,10
Hoa cát tường	159	-0,8	26,2	1.183	15,2	0,03	0,03
Lá	***1.154***	***44,6***	***124,7***	***5.705***	***28,0***	***0,15***	***0,14***
Lá sắn	528	18,4	445,1	2.128	175,5	0,05	0,03

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch cao trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

TÊN DOANH NGHIỆP	NGHÌN USD	
	THÁNG 7/2024	7 THÁNG NĂM 2024
CTY TNHH XNK AN NGUYÊN	23.385	147.507
CTY TNHH MTV XNK HƯỜNG VI	-	91.116
CTY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NAM PHONG	7.378	56.236
CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	9.035	55.589
CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II	7.512	53.257
CTY TNHH AN KHANG	3.996	46.386
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN THỊ NA	7.641	46.116
CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA PHÁT GLOBAL	305	44.736
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU AN DƯƠNG VIỆT NAM	6.862	39.920
CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỤY PHONG	4.181	39.836
CTY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HẢI GIANG	1.176	36.735
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	11.932	35.846
CTY TNHH MTV TRÁI CÂY THỦY	4.316	35.591
CTY TNHH TRÁI CÂY 001	6.200	33.889
CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HOÀNG NHẤT	6.326	33.883
CTY TNHH HỒNG QUANG PHÁT LẠNG SƠN	1.191	33.254
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	5.187	32.092
CTY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	1.512	32.031
CTY TNHH THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN THIỆN TÂM TIỀN GIANG	381	31.643
CTY TNHH THƯƠNNG MẠI POW	5.004	31.097
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THẦN THỊ BÍCH	32	30.740
CTY TNHH MTV ĐẶNG VIỆT THANH LÀO CAI	3.755	30.439
CTY TNHH DALAT HASFARM	7.211	29.325
CTY TNHH Y.K. VINA	4.294	28.349
CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGA	7.537	28.141

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 13/8 - 20/8/2024

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Bưởi năm roi tách múi	kg	140	8,26	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	200	26,50	Hà Lan	KV HCM	FCA

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả sầu riêng tươi	kg	19.438	4,17	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Sầu riêng Ri 6 đông lạnh nguyên trái	kg	3.720	4,40	Mỹ	Cái Mép	FOB
Trái sầu riêng	kg	456	9,50	Anh	KV HCM	FCA
Trái sầu riêng	kg	1.440	10,00	Canada	KV HCM	FCA
Chôm chôm	kg	256	9,02	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1	kg	15.960	2,60	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối già tươi (Class B)	kg	20.520	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	28.500	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Khóm cắt đông lạnh	kg	9.130	2,21	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Măng cụt tươi	kg	50	10,95	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Mãng cầu na	kg	120	4,50	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít vàng tách múi	kg	40	24,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái nhãn	kg	240	11,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả ổi ruột đỏ tươi	kg	40	20,00	UAE	KV HCM	C&F
Quả mận tươi	kg	108	6,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả na tươi	kg	58	20,00	UAE	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	235	5,00	Nga	KV HCM	CPT
Trái dưa lê tươi	kg	256	20,00	UAE	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Lá kinh giới tiệt trùng bằng khí ETO	kg	58	23,26	Mỹ	Cái Mép	FOB
Đậu đũa tươi	kg	150	10,95	Thuỵ Sỹ	KV HCM	C&F
Đậu Hà Lan tươi	kg	9.240	1,65	Đài Loan	Cảng Xanh	C&F
Bắp cải	kg	24.840	0,24	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Bạc hà	kg	1.015	1,60	Hà Lan	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Bí ngô đông lạnh	kg	11.400	1,05	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Cà chua bi tươi	kg	1.386	1,35	Malaysia	Cát Lái	C&F
Cà tím nướng	kg	3.450	4,30	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
cải thảo tươi	kg	19.200	0,38	Đài Loan	Cảng Xanh	CFR
Củ hành tây tươi	kg	26.000	0,23	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tím tươi	kg	990	2,36	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Củ khoai tây tươi	kg	28.800	0,30	Lào	Cầu treo	DAF
Húng quế	kg	176	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
ớt đỏ	kg	338	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Ngò gai	kg	207	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.040	0,84	Oman	KV HCM	FCA
Hoa cẩm chướng tươi	cành	3.000	0,52	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	41.140	0,54	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc chùm nhuộm cắt cành loại	cành	3.000	0,38	Đài Loan	KV HCM	C&F
Hoa cúc tươi cắt cành	cành	83.200	0,28	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	3.511	10,60	Mỹ	Cái Mép	FOB
Bắp sấy khô J	kg	4.000	14,50	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Dâu tây sấy khô	kg	2.300	17,90	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Cơm dừa nạo sấy	kg	16.000	2,10	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thanh long trắng sấy	kg	460	14,36	Anh	Đà Nẵng	FCA

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**
Số giấy phép xuất bản: 46/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 18 tháng 8 năm 2023
In tại: Hà Nội
Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần
Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh